

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

Hà Nội, tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên:

Ông Đinh Việt Thắng	Chủ tịch	Đến ngày 25/06/2017
Ông Phạm Việt Dũng	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 26/06/2017
	Thành viên	Đến ngày 25/06/2017
Ông Đoàn Hữu Gia	Thành viên	Từ ngày 11/08/2017
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Bùi Trọng Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thước	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Việt Dũng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 14/08/2017
Ông Đoàn Hữu Gia	Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/08/2017
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 14/08/2017
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Nhữ Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/01/2017

Kế toán trưởng

Bà Ngô Thị Quỳnh Hà Trưởng Ban tài chính, Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Số: 113 /2018/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 09/03/2018, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.537.105.087.141	1.942.939.301.703
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	641.130.928.839	662.924.001.519
Tiền	111		591.130.928.839	662.621.216.936
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	302.784.583
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.230.000.000.000	631.770.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.230.000.000.000	631.770.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640.248.715.438	625.646.047.768
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	582.991.480.646	542.305.472.763
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.320.663.135	28.510.800.463
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	43.368.103.564	58.476.298.110
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.431.531.907)	(3.646.523.568)
Hàng tồn kho	140	8	7.735.216.307	7.771.024.148
Hàng tồn kho	141		7.735.216.307	7.771.024.148
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.990.226.557	14.828.228.268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.468.197.183	7.175.371.724
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.008.874.912	3.474.311.073
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.513.154.462	4.178.545.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.335.724.224	1.827.803.477.798
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.052.902	7.070.902
Phải thu dài hạn khác	216	7	300.052.902	7.070.902
Tài sản cố định	220		1.207.408.751.412	1.477.996.985.375
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.128.279.286.872	1.385.338.522.017
- Nguyên giá	222		3.724.501.687.383	3.353.052.345.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.596.222.400.511)	(1.967.713.823.779)
Tài sản cố định vô hình	227	11	79.129.464.540	92.658.463.358
- Nguyên giá	228		144.780.023.852	137.925.489.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.650.559.312)	(45.267.026.267)
Tài sản dở dang dài hạn	240	9	122.190.859.772	53.701.488.177
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.190.859.772	53.701.488.177
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	279.084.000.000	276.488.165.045
Đầu tư vào công ty con	251		279.084.000.000	276.488.165.045
Tài sản dài hạn khác	260		21.352.060.138	19.609.768.299
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.004.702.172	1.194.804.920
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.347.357.966	18.414.963.379
TỔNG TÀI SẢN	270		4.167.440.811.365	3.770.742.779.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.109.730.585.782	990.323.229.492
Nợ ngắn hạn	310		1.038.092.165.731	926.339.026.472
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	143.889.119.857	126.525.066.438
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		273.073.000	252.647.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	423.701.251.425	437.614.764.370
Phải trả người lao động	314		242.308.471.792	209.334.872.232
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.131.623.315	77.398.411.040
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		951.361.714	532.593.650
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	57.494.962.363	13.994.887.958
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.342.302.265	60.685.783.119
Nợ dài hạn	330		71.638.420.051	63.984.203.020
Phải trả người bán dài hạn	331	14	77.779.921	91.903.921
Phải trả dài hạn khác	337	17	43.341.469.495	33.996.070.267
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	29.896.228.832
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		28.219.170.635	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.057.710.225.583	2.780.419.550.009
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.057.710.225.583	2.780.419.550.009
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.830.699.760.356	2.006.090.104.063
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		227.010.465.227	773.914.325.111
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	415.120.835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	415.120.835
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.167.440.811.365	3.770.742.779.501



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Việt
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.295.818.939.826	2.899.757.320.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	30.391.789.411	26.650.939.094
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.265.427.150.415	2.873.106.381.309
Giá vốn hàng bán	11	23	2.401.787.103.175	2.103.070.990.991
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		863.640.047.240	770.035.390.318
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	73.431.352.794	48.624.669.810
Chi phí tài chính	22	25	8.061.561.056	5.596.802.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.847.650.647	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		929.009.838.978	813.063.257.857
Thu nhập khác	31	26	2.530.780.448	13.701.305.925
Chi phí khác	32	27	1.613.354.320	12.406.732.914
Lợi nhuận khác	40		917.426.128	1.294.573.011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		929.927.265.106	814.357.830.868
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	182.483.970.109	161.388.560.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		747.443.294.997	652.969.270.572



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Việt
Người lập

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
	VND	VND	VND	VND
Thuế	63.462.886.064	387.796.421.527	328.646.765.206	122.612.542.385
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(3.652.587.530)	39.263.472.403	39.278.702.404	(3.667.817.531)
Trong công ích	(3.515.626.169)	37.893.197.287	38.064.978.397	(3.687.407.279)
Ngoài công ích tại Tổng Công ty	(136.961.361)	1.370.275.116	1.213.724.007	19.589.748
Thuế GTGT hàng NK	-	849.353.662	849.353.662	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.094.526	3.094.526	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.611.571.786	182.531.558.044	172.321.830.044	46.821.299.786
Tiền thuê đất, thuế đất	-	110.547.179.204	35.113.584.546	75.433.594.658
Các khoản thuế khác	30.503.901.808	54.601.763.688	81.080.200.024	4.025.465.472
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.857.847.714	51.771.069.691	78.249.506.027	4.379.411.378
Các loại thuế khác	(353.945.906)	2.822.693.997	2.822.693.997	(353.945.906)
Các khoản phải nộp khác	369.973.332.835	2.072.880.400.734	2.146.278.178.991	296.575.554.578
Các khoản phí, lệ phí	305.737.321.916	1.782.228.747.340	1.870.248.657.458	217.717.411.798
Thu lợi nhuận sau thuế	64.236.010.919	290.648.016.214	276.025.884.353	78.858.142.780
Nộp khác	-	3.637.180	3.637.180	-
Cộng	433.436.218.899	2.460.676.822.261	2.474.924.944.197	419.188.096.963



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Việt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.621.437.732.855	2.832.911.765.706
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(692.007.413.139)	(781.828.836.943)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(862.705.955.865)	(745.692.573.179)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.847.650.647)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(172.321.830.044)	(157.410.809.100)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.510.569.071.334	1.535.197.271.517
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.601.536.858.572)	(2.004.336.046.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		800.587.095.922	678.840.771.291
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(232.427.320.761)	(180.330.195.169)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.331.818	29.809.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(598.230.000.000)	(631.770.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.963.276.775	19.965.446.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(791.661.712.168)	(792.104.939.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		242.941.800	23.975.112.475
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.139.170.632)	(4.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.896.228.832)	19.875.112.475
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.970.845.078)	(93.389.055.734)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	662.924.001.519	756.964.108.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(822.227.602)	(651.051.252)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	641.130.928.839	662.924.001.519



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Việt
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108624 ngày 30/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 06 ngày 26/09/2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 2.780.004.942.174 đồng *(Hai nghìn bảy trăm tám mươi tỷ, bốn triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn một trăm bảy mươi tư đồng)*. Theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải, vốn điều lệ của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam đến ngày 31/12/2018 là 3.138.401.000.000 đồng *(Ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm linh một triệu đồng)*, sẽ được bổ sung từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế các năm 2016, 2017, 2018 và phần dư Quỹ đầu tư phát triển năm 2015.

Bộ Giao thông Vận tải được phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Nhà nước đối với Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 6, ngõ 200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Dịch vụ đảm bảo hoạt động bay;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình;
 - + Thiết kế nội, ngoại thất công trình;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống điện công trình sân bay;
 - + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế hệ thống điện điều khiển, mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng sân bay;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
 - + Giám sát công tác lắp đặt mạng thông tin liên lạc trong công trình;
 - + Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu dựa trên các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT Đơn vị

- 1 Văn phòng Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam
- 2 Công ty Quản lý bay miền Bắc
- 3 Công ty Quản lý bay miền Trung
- 4 Công ty Quản lý bay miền Nam
- 5 Trung tâm Quản lý luồng không lưu
- 6 Trung tâm Thông báo Tin tức Hàng không

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Đối với các vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay, căn cứ văn bản số 6951/BTC-TCĐN ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 7512/BGTVT-TC ngày 12/6/2015 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty xây dựng Quy chế quản lý vật tư, thiết bị dự phòng cho hoạt động điều hành bay và áp dụng, cụ thể như sau:

- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại trên 01 năm và các vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) mua sắm theo dự án đầu tư sẽ ghi tăng vào nguyên giá của hệ thống tài sản và được quản lý, theo dõi, sử dụng và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo. Vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị dưới 30 triệu đồng) sẽ quản lý theo dõi trong kho, khi xuất dùng ghi tăng chi phí thường xuyên của Tổng Công ty.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của Tài sản cố định được tính theo thời gian sử dụng được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng chế độ khấu hao nhanh một số tài sản theo Công văn số 9821/BTC-TCDN ngày 15/07/2016 của Bộ Tài chính, Công văn số 10129/BGTVT-QLDN ngày 30/08/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc trích khấu hao nhanh tài sản cố định của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam và Quyết định số 386/QĐ-HĐTV ngày 13/09/2016 về việc Ban hành Quy định về thời gian trích khấu hao tài sản cố định áp dụng trong Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
TSCĐ khác	10
Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay thương mại	
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 04
Máy móc, thiết bị	05 - 12,5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy vi tính. Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty con được ghi nhận và phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ công ty con được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Tổng Công ty.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 02 năm.

Đối với vật tư, thiết bị dự phòng (giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) của các tài sản cố định có thời gian khấu hao còn lại dưới 01 năm sẽ quản lý là công cụ, dụng cụ điều hành bay phân bổ 50% vào chi phí trong năm hiện hành và phân bổ 50% vào chi phí năm tiếp theo.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phí bay qua vùng trời Việt Nam là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thu phí, nộp 100% vào Ngân sách Trung ương theo quy định tại Thông tư 146/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Doanh thu dịch vụ điều hành bay qua phát sinh trong năm được ghi nhận theo giá bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý thực hiện theo Quyết định số 4405/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay Việt Nam, dịch vụ điều hành bay đi, đến; điều hành bay nội địa và dịch vụ khác được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ các khoản lợi nhuận được chia từ công ty con, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các loại hình dịch vụ của Công ty như sau:

- Giá dịch vụ điều hành bay qua chịu thuế suất là 0%; Phí bay qua vùng trời Việt Nam được nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo Thông tư số 146/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc tế đi, đến chịu thuế suất là 0%;
- Dịch vụ điều hành bay đi, đến cho các hãng hàng không quốc nội bay quốc tế chịu thuế suất 10%;
- Dịch vụ điều hành bay nội địa chịu thuế suất 10%.

Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hoạt động điều hành bay được kê khai, nộp thuế và khấu trừ tập trung tại Công ty mẹ theo tỷ lệ tổng số doanh thu chịu thuế GTGT và số doanh thu không chịu thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào và đầu ra phải nộp đối với hoạt động kinh doanh và hoạt động khác được kê khai, khấu trừ và nộp tại nơi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp” và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp”. Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Tổng Công ty áp dụng trong năm 2017 là 20%.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tiền thuê đất được hạch toán và thực hiện nộp theo thông báo của cơ quan chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	993.817.170	1.050.113.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	590.137.111.669	661.571.103.423
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	302.784.583
	641.130.928.839	662.924.001.519

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.230.000.000.000	631.770.000.000
	1.230.000.000.000	631.770.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	582.991.480.646	542.305.472.763
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	50.571.490.210	47.608.654.727
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	9.948.907.365	9.379.546.825
- Công ty CP Hàng không Vietjet	59.765.283.433	25.752.195.149
- Các hãng không quốc nội khác	4.418.676.448	4.491.449.040
- Các hãng Hàng không Quốc tế	83.440.064.686	71.073.559.692
- Các hãng hàng không bay qua	372.918.653.730	381.305.987.040
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.928.404.774	2.694.080.290
	582.991.480.646	542.305.472.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	43.368.103.564	-	58.476.298.110	-
- Phải thu người lao động - tạm ứng	407.828.607	-	397.061.736	-
- Ký cược, ký quỹ	2.208.416.850	-	23.274.850.903	-
- Bồi thường từ các Công ty Bảo hiểm	-	-	1.168.256.513	-
- Chi phí di chuyển ATCC hộ Ban quản lý Dự án	6.264.660	-	1.664.852.035	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay - Lợi nhuận Công ty con	16.424.781.576	-	13.277.840.623	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	818.853.704	-	2.941.200.124	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.872.194.442	-	8.637.772.295	-
- Phải thu thuế TNCN	3.040.372.515	-	4.300.595.431	-
- Các khoản phải thu khác	8.589.391.210	-	2.813.868.450	-
Dài hạn	300.052.902	-	7.070.902	-
- Ký cược, ký quỹ	300.052.902	-	7.070.902	-
	43.668.156.466	-	58.483.369.012	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.528.282.375	-	7.690.432.846	-
Công cụ, dụng cụ	206.933.932	-	80.591.302	-
	7.735.216.307	-	7.771.024.148	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	122.190.859.772	122.190.859.772	53.701.488.177	53.701.488.177
- Xây dựng cơ bản	122.190.859.772	122.190.859.772	53.701.488.177	53.701.488.177
Dự án Đài kiểm soát không lưu Tân Sơn Nhất	1.831.631.662	1.831.631.662	840.404.288	840.404.288
Trung tâm KSKL ATCC/HN	2.386.007.914	2.386.007.914	1.112.386.357	1.112.386.357
Xây dựng hệ thống Quản lý chất lượng ISO9001:20082	-	-	636.526.238	636.526.238
Đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ tại TTVHHK	11.815.272.206	11.815.272.206	11.815.272.206	11.815.272.206
Đài KSKL Cảng HKQT Cát Bi	6.208.647.718	6.208.647.718	11.190.308.400	11.190.308.400
Trạm Radar thứ cấp Ca Mau	4.722.034.503	4.722.034.503	814.327.679	814.327.679
Trạm Radar sơ cấp, thứ cấp Vinh	1.165.541.837	1.165.541.837	577.170.615	577.170.615
Thiết bị dò tìm hộp đen	-	-	1.390.000.000	1.390.000.000
Nhập khẩu thiết bị MUX 2200E và HT QL VSAT THAICOM	-	-	5.454.891.285	5.454.891.285
Đầu tư 03 phòng lab	-	-	1.557.187.727	1.557.187.727
Đài KSKL Thọ Xuân	62.310.475.761	62.310.475.761	2.899.604.206	2.899.604.206
Cài tạo nâng cấp hệ thống lạnh AACC/HCM	8.980.986.402	8.980.986.402	8.164.936	8.164.936
Đài kiểm soát không lưu Tuy Hòa	6.638.275.225	6.638.275.225	648.606.439	648.606.439
Cơ sở kiểm soát tiếp cận APP Đà Nẵng	1.185.970.929	1.185.970.929	378.310.361	378.310.361
Phần mềm Quản lý tài chính và thu tiền ĐHB BRAVO	2.085.150.000	2.085.150.000	-	-
Dự án "Hệ thống Số liệu điều hành bay"	3.667.602.652	3.667.602.652	251.992.652	251.992.652
Trạm Radar Sơn Trà	2.438.715.154	2.438.715.154	6.678.040.130	6.678.040.130
Công trình khác	6.754.547.809	6.754.547.809	7.448.294.658	7.448.294.658
	122.190.859.772	122.190.859.772	53.701.488.177	53.701.488.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	1.074.447.266.137	2.175.703.404.777	42.645.332.627	59.409.745.318	846.596.936	3.353.052.345.796
Số tăng trong năm	46.857.277.817	664.200.057.533	1.971.479.364	5.215.643.159	468.080.597	718.712.538.470
- Mua trong năm	-	9.699.293.364	1.308.011.182	2.297.014.569	-	13.304.319.115
- Nhận bàn giao (*)	16.413.401.127	239.940.942.279	-	-	-	256.354.343.406
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.951.922.406	92.284.257.391	663.468.182	1.519.332.506	-	101.418.980.485
- Tăng do điều chuyển nội bộ	16.413.401.127	303.746.799.460	-	1.099.241.931	468.080.597	321.727.523.115
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	6.953.896.756	18.528.765.039	-	300.054.153	-	25.782.715.948
- Tăng do phân loại lại	124.656.401	-	-	-	-	124.656.401
Số giảm trong năm	(18.766.710.417)	(326.260.060.520)	-	(1.768.345.348)	(468.080.597)	(347.263.196.882)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.672.140.039)	-	(471.434.072)	-	(7.143.574.111)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(2.353.309.290)	(15.807.507.371)	-	(73.012.944)	-	(18.233.829.605)
- Giảm do điều chuyển nội bộ	(16.413.401.127)	(303.746.799.460)	-	(1.099.241.931)	(468.080.597)	(321.727.523.115)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(124.656.401)	-	(124.656.401)
- Giảm khác	-	(33.613.650)	-	-	-	(33.613.650)
31/12/2017	1.102.537.833.537	2.513.643.401.791	44.616.811.991	62.857.043.128	846.596.936	3.724.501.687.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	233.480.185.265	1.653.043.682.842	33.581.974.767	47.467.287.018	140.693.888	1.967.713.823.779
Số tăng trong năm	67.688.138.242	746.470.045.919	4.890.463.736	11.568.250.276	190.149.907	830.807.048.080
- Khấu hao trong năm	59.693.590.160	399.171.747.725	4.890.463.736	10.135.103.271	84.659.700	473.975.564.592
- Nhận bàn giao (*)	3.961.783.908	156.720.620.505	-	-	-	160.682.404.413
- Tăng khác	-	440.062.856	-	584.514.564	-	1.024.577.420
- Tăng do điều chuyển nội bộ	3.961.783.908	190.048.211.251	-	848.632.441	105.490.207	194.964.117.807
- Tăng do phân loại lại	67.762.198	-	-	-	-	67.762.198
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	3.218.068	89.403.582	-	-	-	92.621.650
Số giảm trong năm	(3.961.783.908)	(196.843.368.522)	-	(1.387.828.711)	(105.490.207)	(202.298.471.348)
- Giảm do điều chuyển nội bộ	(3.961.783.908)	(190.048.211.251)	-	(848.632.441)	(105.490.207)	(194.964.117.807)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	(89.403.582)	-	-	-	(89.403.582)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.672.140.039)	-	(471.434.072)	-	(7.143.574.111)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(67.762.198)	-	(67.762.198)
- Giảm khác	-	(33.613.650)	-	-	-	(33.613.650)
31/12/2017	297.206.539.599	2.202.670.360.239	38.472.438.503	57.647.708.583	225.353.588	2.596.222.400.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	840.967.080.873	522.659.721.935	9.063.357.861	11.942.458.300	705.903.049	1.385.338.522.017
31/12/2017	805.331.293.939	310.973.041.552	6.144.373.489	5.209.334.545	621.243.349	1.128.279.286.872

(*) Nhận bàn giao tài sản khí tượng từ Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP theo văn bản số 13393/BGTVT - QLDN ngày 27/11/2017 và xử lý tài chính theo văn bản số 10446/BGTVT-QLDN ngày 14/09/2017 của Bộ Giao thông Vận tải.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.720.051.613.490 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	137.925.489.625	137.925.489.625
- Mua trong năm	329.500.000	329.500.000
- Nhận bàn giao (*)	3.887.512.460	3.887.512.460
- Tăng do XDCB hoàn thành	3.410.398.238	3.410.398.238
- Tăng do điều chuyển nội bộ	4.569.421.399	4.569.421.399
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(772.876.471)	(772.876.471)
- Giảm do điều chuyển nội bộ	(4.569.421.399)	(4.569.421.399)
31/12/2017	144.780.023.852	144.780.023.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	45.267.026.267	45.267.026.267
- Khấu hao trong năm	17.066.706.866	17.066.706.866
- Nhận bàn giao (*)	3.316.826.178	3.316.826.178
- Tăng do điều chuyển nội bộ	3.654.550.617	3.654.550.617
- Giảm do điều chuyển nội bộ	(3.654.550.617)	(3.654.550.617)
31/12/2017	65.650.559.312	65.650.559.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	92.658.463.358	92.658.463.358
31/12/2017	79.129.464.540	79.129.464.540

(*) Nhận bàn giao tài sản khí tượng từ Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP theo văn bản số 13393/BGTVT - QLDN ngày 27/11/2017 và xử lý tài chính theo văn bản số 10446/BGTVT-QLDN ngày 14/09/2017 của Bộ Giao thông Vận tải.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 5.489.550.699 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	10.468.197.183	7.175.371.724
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.217.060.957	6.179.730.350
- Phí bảo hiểm tài sản, trách nhiệm người điều hành bay	384.985.541	438.082.552
- Các khoản khác	866.150.685	557.558.822
Dài hạn	1.004.702.172	1.194.804.920
- Phí tần số vô tuyến điện	443.976.274	791.781.877
- Các khoản khác	560.725.898	403.023.043
	11.472.899.355	8.370.176.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	279.084.000.000	279.084.000.000	-	276.488.165.045	276.488.165.045	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	279.084.000.000	279.084.000.000	-	276.488.165.045	276.488.165.045	-

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty con là 100%.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	143.889.119.857	143.889.119.857	126.525.066.438	126.525.066.438
- Tổng Công ty 36 - Bộ Quốc phòng	10.742.671.680	10.742.671.680	10.742.671.680	10.742.671.680
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	6.372.890.497	6.372.890.497	21.872.890.497	21.872.890.497
- Công ty TNHH MTV Duyên Hải	3.630.368.714	3.630.368.714	9.066.696.176	9.066.696.176
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	65.007.674.629	65.007.674.629	7.896.432.356	7.896.432.356
- Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	5.788.585.000	5.788.585.000	19.845.540.000	19.845.540.000
- Các đối tượng khác	52.346.929.337	52.346.929.337	57.100.835.729	57.100.835.729
Các khoản phải trả người bán dài hạn	77.779.921	77.779.921	91.903.921	91.903.921
- Các đối tượng khác	77.779.921	77.779.921	91.903.921	91.903.921
	143.966.899.778	143.966.899.778	126.616.970.359	126.616.970.359
Phải trả người bán là các bên liên quan	65.007.674.629	-	7.896.432.356	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý Bay	65.007.674.629	-	7.896.432.356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	172.012.035	40.112.826.065	40.122.435.251	162.402.849
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.094.526	3.094.526	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.611.571.786	182.531.558.044	172.321.830.044	46.821.299.786
- Thuế thu nhập cá nhân	30.857.847.714	51.771.069.691	77.920.517.851	4.708.399.554
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	110.547.179.204	35.113.584.546	75.433.594.658
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	2.822.693.997	2.822.693.997	-
- Các khoản phí lệ phí	305.737.321.916	1.782.228.747.340	1.870.248.657.458	217.717.411.798
- Thu lại lợi nhuận sau thuế	64.236.010.919	290.648.016.214	276.025.884.353	78.858.142.780
- Nộp khác	-	3.637.180	3.637.180	-
	437.614.764.370	2.460.676.822.261	2.474.590.335.206	423.701.251.425
	01/01/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ bù trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	3.824.599.565	5.620.815	-	3.830.220.380
- Thuế khác	353.945.906	-	-	353.945.906
- Thuế thu nhập cá nhân	-	328.988.176	-	328.988.176
	4.178.545.471	334.608.991	-	4.513.154.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	22.131.623.315	77.398.411.040
- Thuê kênh vệ tinh quốc tế	8.946.863.390	1.500.814.740
- Phí nhượng quyền khai thác Cảng hàng không	8.413.515.000	9.402.525.000
- Dịch vụ dẫn đường hàng không, dịch vụ ADSB, dịch vụ AMHS, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ VHF	361.493.755	60.569.431.973
- Dịch vụ hỗ trợ và bảo dưỡng HT Eurocat-X và Huấn luyện chuyên sâu Dataset	1.488.446.700	1.673.303.998
- Trích trước chi phí gói Sửa lỗi PCR2015_007 và 015	-	809.045.000
- Chi phí phải trả khác	2.921.304.470	3.443.290.329
	22.131.623.315	77.398.411.040

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	57.494.962.363	13.994.887.958
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	371.946.776	1.652.235.279
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.123.015.587	12.342.652.679
<i>Nhận được tiền điều hành bay không xác định rõ số hóa đơn, tiền trả trùng, trả thừa</i>	6.160.854.461	9.104.557.610
<i>Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (Giá trị tài sản nhận bàn giao)</i>	48.587.881.043	-
<i>Phải trả thuế Thu nhập cá nhân</i>	191.889.611	1.065.902.616
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1.503.881.664	1.193.178.363
<i>Các khoản phải trả khác</i>	678.508.808	979.014.090
Dài hạn	43.341.469.495	33.996.070.267
- Ký cược, ký quỹ điều hành bay	39.291.469.495	33.985.070.267
- Ký cược, ký quỹ khác	4.050.000.000	11.000.000
	100.836.431.858	47.990.958.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	242.941.800	30.139.170.632	29.896.228.832	29.896.228.832
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	-	-	-	29.739.918.932	29.739.918.932	29.739.918.932
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	-	-	242.941.800	399.251.700	156.309.900	156.309.900
Cộng	-	-	242.941.800	30.139.170.632	29.896.228.832	29.896.228.832

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02414448/DNTDH ký ngày 30/05/2014 với các điều khoản:

- Mức dư nợ vay tối đa : 68.728.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Tài trợ Dự án Xây dựng Đài Kiểm soát không lưu Tuy Hòa;
- Thời hạn trả nợ gốc: 06 tháng/lần, kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn gốc;
- Thời hạn trả nợ lãi: 06 tháng/lần, kể từ kết thúc thời gian ân hạn lãi;
- Lãi suất trong thời hạn vay được xác định như sau: Lãi suất được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân;
- Hình thức đảm bảo của hợp đồng vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/HĐTD/VBD-VATM ký ngày 25/05/2016 với các điều khoản:

- Mức dư nợ vay tối đa: 114.364.078.071 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 86.6% tổng mức đầu tư của Dự án chưa bao gồm VAT;
- Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư và bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Trạm radar thứ cấp Quy Nhơn”;
- Thời hạn trả nợ gốc: 06 tháng/lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày tròn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thời hạn trả nợ lãi: 06 tháng/lần, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất trong thời hạn vay được xác định như sau: Lãi suất được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân;
- Hình thức đảm bảo của hợp đồng vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	2.006.090.104.063	-	576.590.098.701	-	821.019.228	2.583.501.221.992
- Lãi trong năm	-	-	-	-	652.969.270.572	652.969.270.572
- Tăng khác	-	1.698.808.346	1.557.981.489	3.635.290.141	-	6.892.079.976
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	195.766.244.921	262.281.554.022	(458.047.798.943)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(194.506.350.793)	(194.506.350.793)
- Kết chuyển phải nộp Ngân sách Nhà Nước	-	-	-	(265.916.844.163)	-	(265.916.844.163)
- Giảm khác	-	(1.698.808.346)	-	-	(821.019.228)	(2.519.827.574)
31/12/2016	2.006.090.104.063	-	773.914.325.111	-	415.120.835	2.780.419.550.009
01/01/2017	2.006.090.104.063	-	773.914.325.111	-	415.120.835	2.780.419.550.009
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	747.443.294.997	747.443.294.997
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu	773.914.325.111	-	(773.914.325.111)	-	-	-
- Nhận bàn giao (*)	50.695.331.182	-	-	-	-	50.695.331.182
- Tăng khác	-	908.419.191	2.652.940.477	133.246.217	-	3.694.605.885
- Phân phối lợi nhuận trong năm (**)	-	-	224.232.988.499	290.224.185.413	(514.457.173.912)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(232.986.121.085)	(232.986.121.085)
- Kết chuyển phải nộp Ngân sách Nhà Nước	-	-	-	(290.648.016.214)	-	(290.648.016.214)
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	124.536.251	290.584.584	(415.120.835)	-
- Giảm khác	-	(908.419.191)	-	-	-	(908.419.191)
31/12/2017	2.830.699.760.356	-	227.010.465.227	-	-	3.057.710.225.583

(*) Nhận bàn giao tài sản khí tượng từ Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP theo văn bản số 13393/BGTVT - QLDN ngày 27/11/2017 và xử lý tài chính theo văn bản số 10446/BGTVT-QLDN ngày 14/09/2017 của Bộ Giao thông Vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(**) Trong năm, Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau: trích lập 30% lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển; trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 25% tổng quỹ lương của người lao động chưa bao gồm thưởng an toàn hàng không; quỹ thưởng ban điều hành là 1,5 tháng lương viên chức quản lý; phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là: 2.780.004.942.174 đồng (Hai nghìn bảy trăm tám mươi tỷ, bốn triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn một trăm bảy mươi tư đồng). Theo Quyết định số 1237/QĐ-BGTVT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao thông Vận tải, vốn điều lệ của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam đến ngày 31/12/2018 là 3.138.401.000.000 đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm linh một triệu đồng).

19.3 CÁC QUỸ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	227.010.465.227	773.914.325.111

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	61.625.434.174	47.873.078.904
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ Euro	4.149,31	4.949,33
- Ngoại tệ USD	8.604.174,35	8.113.470,50

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Điều hành bay qua	1.455.940.013.633	1.337.840.469.521
Điều hành bay đi đến	1.247.168.362.557	1.010.973.621.953
Điều hành bay quốc nội	575.988.304.079	535.782.220.475
Doanh thu khác trong công ích	3.439.067.685	2.296.675.261
Cung cấp dịch vụ ngoài công ích	13.283.191.872	12.864.333.193
	3.295.818.939.826	2.899.757.320.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá dịch vụ điều hành bay	30.391.789.411	26.650.939.094
Cộng	30.391.789.411	26.650.939.094

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động công ích (*)	2.399.796.725.292	2.100.469.115.633
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	1.990.377.883	2.601.875.358
	2.401.787.103.175	2.103.070.990.991

(*) Chi tiết chi phí sản xuất theo yếu tố:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.110.793.103.594	928.356.278.459
Chi phí sửa chữa	54.163.002.176	61.980.177.816
Chi phí dụng cụ sản xuất	28.363.764.125	38.757.015.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	490.250.076.605	478.623.186.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.268.261.646	284.652.235.199
Chi phí bằng tiền khác	371.739.346.511	308.100.222.053
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	28.219.170.635	-
	2.399.796.725.292	2.100.469.115.633

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.197.698.922	18.628.840.938
Lãi bán ngoại tệ	6.275.370.319	7.722.703.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.721.794.869	13.277.840.623
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.236.488.684	8.995.284.665
	73.431.352.794	48.624.669.810

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ bán ngoại tệ	1.471.097.505	919.775.072
Lãi vay	2.847.650.647	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	3.742.812.904	4.677.027.199
	8.061.561.056	5.596.802.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	32.331.818	29.809.091
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, điện, nước	722.588.009	722.267.205
Phạt vi phạm hợp đồng	152.224.585	2.034.489.952
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	129.295.000	4.431.982.000
Nhận thiết bị MUX 2200E và VSAT của Thaicom - ATTECH	-	5.377.059.600
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	836.333.069	515.653.611
Thu nhập khác	658.007.967	590.044.466
	2.530.780.448	13.701.305.925

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị CCDC thanh lý	-	3.968.290.349
Chi phí di dời trụ sở tại Miền Trung	-	3.058.111.500
Giá trị tài sản thiệt hại do thiên tai	1.522.350.104	957.263.401
Các khoản chi phí khác	91.004.216	4.423.067.664
	1.613.354.320	12.406.732.914

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	929.927.265.106	814.357.830.868
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận năm hiện hành</i>	<i>929.927.265.106</i>	<i>814.357.830.868</i>
Các khoản điều chỉnh cho lợi nhuận năm hiện hành		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.214.380.307	7.031.525.154
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm các khoản tiền, phải thu</i>	<i>262.557.261</i>	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	<i>1.842.148.921</i>	<i>2.715.814.981</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>109.674.125</i>	<i>4.315.710.173</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(19.721.794.869)	(14.446.554.547)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>(1.168.713.924)</i>
<i>Lợi nhuận Công ty con chuyển về Công ty mẹ</i>	<i>(19.721.794.869)</i>	<i>(13.277.840.623)</i>
Thu nhập tính thuế	912.419.850.544	806.942.801.475
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	182.483.970.109	161.388.560.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	641.130.928.839	662.924.001.519
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.230.000.000.000	631.770.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	622.228.105.205	586.670.352.368
	2.493.359.034.044	1.881.364.353.887
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	29.896.228.832
Phải trả người bán và phải trả khác	244.239.495.249	171.889.790.689
Chi phí phải trả	22.131.623.315	77.398.411.040
	266.371.118.564	279.184.430.561
Trạng thái ròng	2.226.987.915.480	1.602.179.923.326

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành hàng không và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	200.820.245.833	43.419.249.416	244.239.495.249
Chi phí phải trả	22.131.623.315	-	22.131.623.315
	222.951.869.148	43.419.249.416	266.371.118.564
01/01/2017			
Vay và nợ	-	29.896.228.832	29.896.228.832
Phải trả người bán và phải trả khác	137.801.816.501	34.087.974.188	171.889.790.689
Chi phí phải trả	77.398.411.040	-	77.398.411.040
	215.200.227.541	63.984.203.020	279.184.430.561

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	641.130.928.839	-	641.130.928.839
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.230.000.000.000	-	1.230.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	621.928.052.303	300.052.902	622.228.105.205
	2.493.058.981.142	300.052.902	2.493.359.034.044
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.924.001.519	-	662.924.001.519
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	631.770.000.000	-	631.770.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	586.370.299.466	300.052.902	586.670.352.368
	1.881.064.300.985	300.052.902	1.881.364.353.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

30.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		202.652.468.632	189.062.806.824
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	Công ty con	202.652.468.632	189.062.806.824
Cổ tức, lợi nhuận nhận về		19.721.794.869	13.277.840.623
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	Công ty con	19.721.794.869	13.277.840.623

30.2 SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán	65.007.674.629	7.896.432.356
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	65.007.674.629	7.896.432.356
Phải thu khác	16.424.781.576	13.277.840.623
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	16.424.781.576	13.277.840.623
Chi phí phải trả	361.493.755	60.569.431.973
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Quản lý bay	361.493.755	60.569.431.973

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.



Đoàn Hữu Gia
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Quỳnh Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Việt
Người lập

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	thuyết minh	Năm nay/ Số cuối năm	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	16,662,083,184	28,396,726,910
a) Nợ phải thu khó phát sinh trong năm	111	P (đồng)	5,423,335,140	10,035,935,750
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	19,236,745,635	5,371,687,820
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		29,896,228,832
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		29,896,228,832
b) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài đi theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành lại trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6 Vốn điều lệ	200	D (đồng)	3,138,401,000,000	3,138,401,000,000
a) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)		
f) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2,460,676,822,261	2,205,740,397,701
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa (phải nộp)	310	P (đồng)	2,169,176,357,859	1,939,641,992,934
- Thuế GTGT	311			
+ Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	39,263,472,403	34,230,381,271
+ Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	39,278,702,404	39,577,302,343
- Thuế Tiêu thu đặc biệt	314			
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Thuế Tiêu thu đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	182,531,558,044	162,621,759,691
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	172,321,830,044	157,410,809,100
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	1,947,381,327,412	1,742,789,851,972
+ Các loại thuế khác, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	1,986,446,079,208	1,834,633,509,790



b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK (phải nộp)	330	P (đồng)	852,448,188	181,560,604
- Thuế XNK	331			
+ Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	3,094,526	
+ Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	3,094,526	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	849,353,662	181,560,604
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	849,353,662	181,560,604
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	290,648,016,214	265,916,844,163
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	276,025,884,353	230,570,958,933
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	419,188,096,963	433,436,218,899
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	3,252,143,958,543	2,860,242,048,116
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	11	11
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	11	11
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	8,443,000,000	8,066,000,000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	9,703,200,000	9,679,200,000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	86,935,454	87,016,493
11. Người lao động	600			
a) Tổng số người lao động	610	D (đồng)	3,343	3,087
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	880,347,382,248	716,681,873,454
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	927,092,884,341	773,185,803,172
Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	30,163,848	27,629,655
12. Số dư đầu tư vào công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư chứng khoán vào trong kỳ này	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)		
c) Số tiền thoái vốn vào công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	742	P (đồng)		

LT

c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)		
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế	820	P (đồng)		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)		
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch nhập khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch xuất khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN trong kỳ	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong kỳ	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong kỳ	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		



Ngày 30 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Wm



Đoàn Hữu Gia